



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.2/TĐTKT-CN

Mã số thuế

KẾT QUẢ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP Năm 2016

(Áp dụng cho toàn bộ doanh nghiệp đơn/cơ sở có hoạt động công nghiệp)

1. Tên doanh nghiệp đơn/cơ sở:

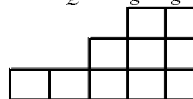
Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh)

2. Ngành SXKD chính:

CQ Thống kê ghi



(VSIC 2007 - Cấp 5)

3. Loại hình cơ sở

1. Doanh nghiệp đơn

2. Cơ sở trực thuộc hạch toán độc lập

3. Cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc

4. Trụ sở chính có hoạt động SXKD

4. Lao động

Tổng số lao động thời điểm 01/01/2016

Người

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2016

Người

Trong đó: Nữ

Người

Trong đó: Nữ

Người

5. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2016 (ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của cơ sở)

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng sản phẩm (Chỉ tính các sản phẩm do DN sản xuất bằng nguyên vật liệu của DN và sản phẩm do cơ sở gia công cho bên ngoài, không tính các sản phẩm do bên ngoài gia công cho cơ sở)						Trị giá sản phẩm xuất kho tiêu thụ (Trương ứng với SP tiêu thụ ở cột 3 và 4) (không bao gồm thuế VAT, thuế TTĐB, thuế XK) (Triệu đồng)	
			Khối lượng sản phẩm sản xuất		Khối lượng sản phẩm xuất kho tiêu thụ		Khối lượng sản phẩm tồn kho		Tổng số	Trong đó: Giá trị dịch vụ gia công sản phẩm cho bên ngoài
			Tổng số	Trong đó: Sản phẩm gia công cho bên ngoài	Tổng số	Trong đó: Sản phẩm gia công cho bên ngoài	Đầu năm	Cuối năm		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1.										
2.										
3.										
4.										
5.										
Tổng trị giá sản phẩm công nghiệp đã xuất kho tiêu thụ trong năm 2016:										

II. Nguyên, vật liệu nông sản doanh nghiệp sử dụng trong sản xuất và tồn kho năm 2016

Loại nông sản được sử dụng làm nguyên, vật liệu	Mã số	Đơn vị tính	Khối lượng năm 2016 (Chỉ tính các loại nông sản DN sử dụng để sản xuất sản phẩm của DN và sản phẩm do DN gia công cho bên ngoài, không tính các loại nông sản dùng làm nguyên vật liệu do bên ngoài gia công sản phẩm cho DN)			
			Nông sản dùng làm nguyên vật liệu sản xuất		Nông sản dùng là nguyên vật liệu tồn kho	
			Tổng số	Trong đó: nông sản dùng làm nguyên, vật liệu gia công cho bên ngoài	Đầu năm	Cuối năm
A	B	C	1	2	3	4
Thóc các loại	01	Tấn				
Gạo các loại	02	Tấn				
Ngô hạt	03	Tấn				
Bột ngô	04	Tấn				
Sắn (mỳ)	05	Tấn				
Sắn (mỳ) cắt lát	06	Tấn				
Đỗ tương	07	Tấn				
Lạc	08	Tấn				
Chè búp tươi	09	Tấn				
Cao su mù khô	10	Tấn				
Cà phê	11	Tấn				
Mía cây	12	Tấn				
Thịt lợn	13	Tấn				
Thịt trâu	14	Tấn				
Thịt bò	15	Tấn				
Thịt gà	16	Tấn				
Trứng gà	17	1000 quả				
Trứng vịt, ngan, ngỗng	18	1000 quả				
Cá	19	Tấn				
Tôm	20	Tấn				

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU

I. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2016

Cột A: Tên sản phẩm: Ghi tên của tất cả các mặt hàng công nghiệp chủ yếu do DN/cơ sở sản xuất trong năm 2016.

Cột B: Mã sản phẩm: Điều tra viên của Cục Thống kê ghi và đánh mã theo danh mục sản phẩm công nghiệp.

Cột C: Đơn vị tính: Ghi đơn vị tính tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A theo đúng đơn vị tính quy định trong bảng danh mục sản phẩm công nghiệp áp dụng cho cuộc điều tra.

Cột A và C nếu do DN ghi thì điều tra viên phải kiểm tra chính lý theo đúng bảng danh mục sản phẩm quy định.

Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6: Ghi số lượng sản phẩm thực tế DN đã sản xuất, tiêu thụ và tồn kho được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho trong năm 2016.

Cột 7: Ghi trị giá toàn bộ sản phẩm do DN đã tiêu thụ trong năm 2016 (không bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tương ứng với khối lượng sản phẩm đã ghi ở cột 3) (triệu đồng).

Cột 8: Ghi giá trị dịch vụ gia công sản phẩm cho bên ngoài.

Lưu ý: Sản phẩm sản xuất của DN là sản phẩm sản xuất tại DN, gồm: sản phẩm sản xuất từ nguyên, vật liệu của DN và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên, vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh nghiệp).

II. Nguyên, vật liệu nông sản doanh nghiệp sử dụng trong sản xuất và tồn kho năm 2016

Thông tin thu thập trong mục này làm căn cứ để lập Bảng cân đối một số sản phẩm nông sản chủ yếu của toàn quốc. Thông tin liên quan đến việc sử dụng nông sản như: thóc, gạo, ngô, sắn, cao su, chè (chè búp tươi),... làm nguyên liệu đầu vào để sản xuất, chế biến thành các sản phẩm tiêu dùng của Doanh nghiệp công nghiệp mà qua quá trình sản xuất, chế biến làm thay đổi hẳn kết cấu hình thái ban đầu của nông sản. Ví dụ như: thóc, gạo được sử dụng để sản xuất rượu, bia, bánh; cao su được sử dụng để làm săm, lốp,...; lá chè búp tươi được sử dụng để sản xuất chè đen, chè túi lọc,...

Cột A: Loại nông sản được sử dụng làm nguyên, vật liệu:

Điều tra viên tham khảo danh mục sản phẩm nông sản cần thu thập thông tin như trong phụ lục 1 đính kèm.

Cột C: Đơn vị tính: quy ước là Tấn (trừ trấu gia cầm đơn vị tính là 1000 quả)

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi số lượng nông sản thực tế DN đã sử dụng để sản xuất và tồn kho trong năm 2016.

Chú ý: Không thống kê những nông sản dùng làm nguyên liệu đầu vào cho những hoạt động sau đây:

- Hoạt động sơ chế. Ví dụ sơ chế mủ cao su tươi thành các tảng, miếng cao su.
- Hoạt động bóc vỏ, đánh bóng sản phẩm. Ví dụ bóc vỏ hạt điều, xay sát thóc, đánh bóng hạt gạo.
- Nông sản do các đơn vị bên ngoài sử dụng làm nguyên liệu để gia công sản phẩm theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp.